

KINH T V MÔ

T NG TR NG VÀ
PHÁT TRI N KINH T

N I DUNG CH NG TRÌNH

- **M u:** i t ng và n i dung nghiên c u c a môn h c
- **Ph n th nh t:** Lý lu n v phát tri n và phát tri n b n v ng n n kinh t
- **Ph n th hai:** Vai trò c a các y u t ngu n l c v i t ng tr ng.
- **Ph n th ba:** Kinh t qu c t v i t ng tr ng kinh t các n c ang phát tri n.

Tài liệu tham khảo

1. Sách chuyên khảo dành cho chương trình cao học, NXB Lao động – Xã hội, 2008
2. Giáo trình Kinh tế phát triển, H KTQD, NXB Lao động – Xã hội, 2005.
3. Dedraj Ray: Development Economics, Boston University, 1998
4. M.D. Todaro, Kinh tế học cho thế giới thứ ba, NXB Giáo dục, 1998
5. Báo cáo phát triển thế giới và báo cáo phát triển Việt Nam (những năm gần đây)
6. Kinh tế Việt Nam năm 2005, 2006, 2007; NXB H KTQD

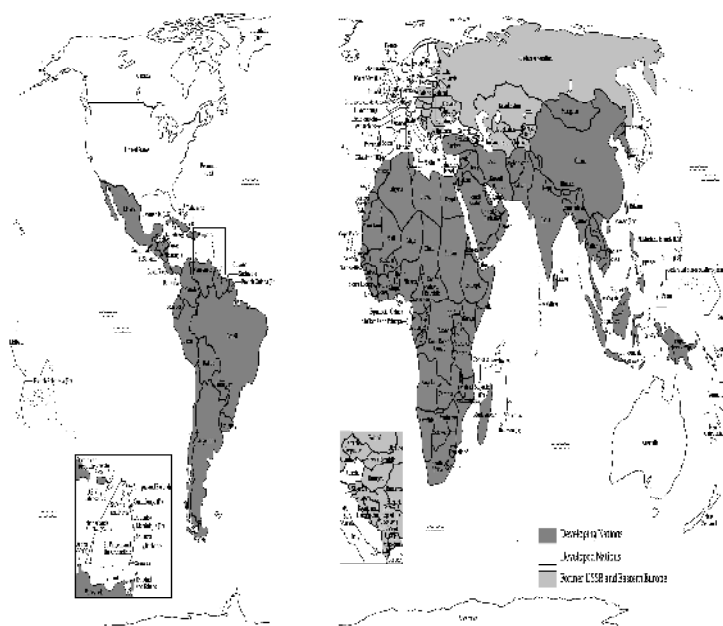
Thảo luận

1. Chia nhóm: 6 nhóm/lớp
2. Câu hỏi thảo luận: 3 phần của môn học
3. Trình bày nhóm: 2 nhóm trình bày 1 phần (có thể trình bày các vấn đề khác nhau trong cùng 1 phần của môn học)
4. Đánh giá (40%): (i) nội dung và phương pháp trình bày; (ii) sự tham gia của các thành viên.

M U

KINH T PHÁT TRI N NGHIÊN C U GÌ?

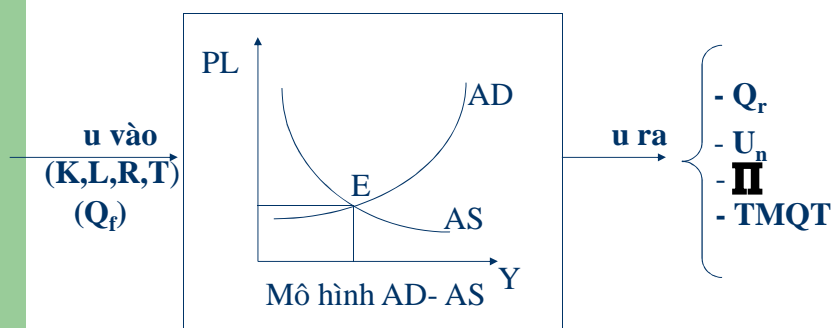
Figure 21 The Developmental Landscape (p. 427)



Sự phân chia các nước theo trình độ phát triển kinh tế

- Các nước công nghiệp phát triển (developed countries - DCs)
- Các nước công nghiệp mới (new industrial countries – NICs)
- Các nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC)
- Các nước kém phát triển (less-developed countries – LDCs) hoặc đang phát triển (developing countries)

KINH TẾ PHÁT TRIỂN NGHIÊN CỨU GÌ?

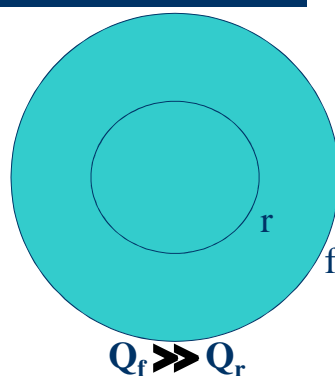
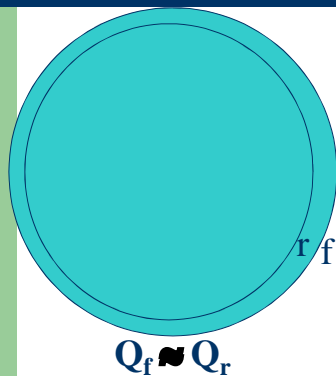


Hệ thống kinh tế và môi trường

Kinh tế phát triển nghiên cứu gì? (tiếp)

Các nước phát triển

Các nước đang phát triển



Mục tiêu: $Q_r \rightarrow Q_f$

Kinh tế phát triển nghiên cứu gì? (tiếp)

Kinh tế học phát triển: là môn trong hệ thống các môn kinh tế học, nghiên cứu nguyên lý phát triển kinh tế và vận dụng trong i u kiện kém phát triển (áp dụng cho các nước đang phát triển):

- Nghiên cứu các vấn đề kinh tế: Làm thế nào chuyển đổi kinh tế từ tình trạng trì trệ, l迟 h u, t ng tr ng th p sang m t n n kinh tế t ng tr ng nhanh và hi u qu .
- Nghiên cứu các vấn đề xã hội: Làm thế nào mang lại m t cách có hi u qu nh t nh ng thành qu c a t i n b kinh tế c i thi n nhanh chóng, trên quy mô r ng v m c s ng và các vấn đề xã hội: nghèo đói, b t bình ng.

PHẦN THỨ NHẤT

**Lý luận về phát triển và phát triển
bền vững kinh tế**

Lý luận về phát triển và phát triển bền vững kinh tế

- A. Khái luận chung về phát triển và phát triển
bền vững
- B. Phân tích và đánh giá tình trạng kinh tế
- C. Phân tích và đánh giá chuyển dịch cơ cấu
kinh tế
- D. Phân tích và đánh giá tiến bộ xã hội
- E. Mối quan hệ giữa kinh tế và công bằng
xã hội

A. Khái luận chung về phát triển kinh tế và phát triển bền vững

1. Phát triển kinh tế

Phát triển kinh tế là quá trình tăng tỉ lệ toàn diện và liên tục trong nền kinh tế của một quốc gia hoặc một địa phương

❖ Theo nội dung:

PTNNKT \Leftrightarrow PTINHVCKT + PTINHVCXH

PTINHVCKT \Leftrightarrow Tăng trưởng KT + Chuyển dịch cơ cấu KT

PTINHVCXH \Leftrightarrow S tiến bộ xã hội cho con người

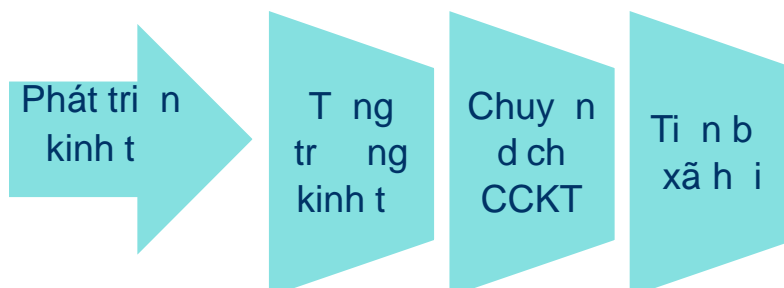
❖ Theo quan niệm triết học:

PTNNKT \Leftrightarrow Thay đổi lượng + Biến đổi chất

13

1. Phát triển kinh tế (típ)

Công thức phát triển kinh tế :



14

1. Phát triển kinh tế (tiếp)

Quá trình phát triển: thời gian dài và qua các giai đoạn

Lý thuyết phân kỳ của W. Rostow: 5 giai đoạn

1. Nền kinh tế truyền thống
2. Giai đoạn chuẩn bị cất cánh
3. Giai đoạn cất cánh
4. Giai đoạn trưởng thành
5. Giai đoạn tiêu dùng cao

Sự vận động:

- Quá trình phát triển là tuần tự
- Thời gian của mỗi giai đoạn
- Hoàn thiện thêm các tiêu chí của mỗi giai đoạn

2. Phát triển bền vững

Lý do xuất hiện:

Những hạn hủ của quá trình phát triển kinh tế (từ thập niên 1970): Do chuyển theo mô hình tiêu thụ nhanh:

- Sử dụng quá mức nguồn tài nguyên, môi trường sinh thái và môi trường sống
- Sử dụng bình đẳng giữa các nước và trong từng nước
- Vi phạm các khía cạnh văn hóa, quy định công lý, và truyền thống văn hóa

2. Phát triển bền vững (tiếp)

Quá trình hoàn thiện quan niệm:

- Tháng 12 năm 1970: hình thành quốc tế về môi trường: thành lập chương trình môi trường của UN
- Năm 1983: thành lập Hội đồng thế giới về môi trường
- Năm 1987: đưa ra khái niệm PTBV.

***“S phát triển áp dụng các nguyên tắc của
hiện tại, nhưng không gây trở ngại cho việc đáp
ứng nhu cầu của các thế hệ mai sau”***

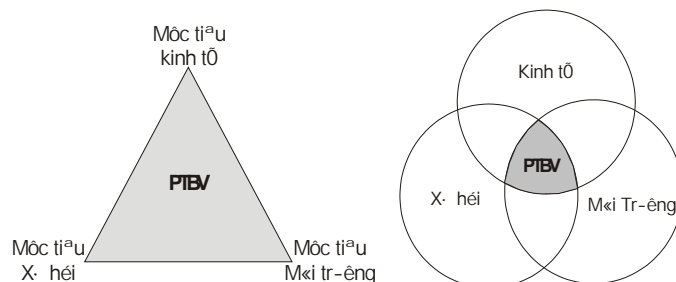
2. Phát triển bền vững (tiếp)

- Năm 1992: Hội nghị thế giới về môi trường và phát triển (Brazil): ra đời Chương trình nghị sự 21 của thế giới
- Năm 2002: Hội nghị thế giới về phát triển (Nam Phi) hoàn thiện khái niệm PTBV:

Bộ ba mối quan hệ giữa kinh tế, xã hội và môi trường; khai thác hợp lý, sử dụng tiết kiệm tài nguyên, bảo vệ và nâng cao chất lượng môi trường sống.

2. Phát triển bền vững (típ)

Nội dung phát triển bền vững



2. Phát triển bền vững (típ)

Bền vững kinh tế: là cách nhằm tăng trưởng kinh tế trên cơ sở đảm bảo sự phát triển kinh tế phù hợp và có hiệu quả.

Bền vững xã hội: tập trung vào việc thúc đẩy các nội dung văn hóa xã hội và phát triển con người.

Bền vững môi trường: bao gồm khai thác hợp lý tài nguyên; bảo vệ và chuyển đổi môi trường; thúc đẩy quá trình tái sinh tài nguyên môi trường.

2. Phát triển bền vững (tiếp)

Việt Nam và Việt Nam phát triển bền vững:

- Ngày 12/6/1991, Chính phủ thông qua “Kế hoạch quốc gia về môi trường và phát triển bền vững giai đoạn 1991 – 2000”
- Chiến lược PT KT – XH 2001 – 2010 xác định quan điểm số 1: “Phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, tăng trưởng kinh tế đi đôi với tiến bộ và công bằng xã hội và bảo vệ môi trường”.
- Ngày 17/8/2004 Thủ tướng Chính phủ ban hành **Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam** nhằm phát triển bền vững dựa trên cơ sở phát triển bền vững, hợp lý và hài hòa giữa phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường và an ninh quốc phòng.

B. Phân tích và đánh giá tác động kinh tế

1. Tác động quan trọng của tác động kinh tế
2. Phân tích mặt lợi ích của tác động kinh tế
3. Phân tích chi phí của tác động kinh tế

1. TÍNH QUAN TRỌNG TRONG KINH TẾ

Bản chất và vai trò của tài nguyên trong phát triển:

- **Bản chất:** sự gia tăng và thu nhập (mối liên hệ giữa kinh tế)
 - Gia tăng: lợi nhuận và tài sản
 - Thu nhập: hiệu suất và giá trị
 - Mối liên hệ: tăng thu nhập và thu nhập bình quân
- **Vai trò:** là *động lực* của phát triển kinh tế
- **Tính hai mặt của tài nguyên kinh tế:** mặt tích cực và mặt tiêu cực

2. PHÂN TÍCH MỐI LIÊN QUAN CẢNH QUAN TRONG KINH TẾ

Khái niệm và thước đo

Khái niệm: mối liên hệ giữa các tài nguyên là biểu hiện bên ngoài của tài nguyên và được phản ánh qua các chỉ tiêu đánh giá quy mô và tác động tài nguyên

Các chỉ tiêu đo lường (bằng giá trị): quy mô và tác động của các chỉ tiêu:

1. Tổng giá trị sản xuất (GDP)
2. Tổng sản phẩm quốc nội (GDP)
3. Tổng thu nhập quốc dân (GNI)
4. Thu nhập quốc dân sản xuất (NI)
5. Thu nhập quốc dân sử dụng (DI)
6. GDP bình quân đầu người

2. PHÂN TÍCH MÔ TẢ NG CẢ T NG TR NG KINH T (ti p)

Nh ng khía c nh c n chú ý trong phân tích và
ánh giá s l ng t ng tr ng các n c ang
phát tri n:

1. Ch tiêu th ng s d ng và ánh giá chính xác nh t: GDP và GDP/ng i.
2. Các n c ang phát tri n: có nhu c u và kh n ng t t c t ng tr ng GDP cao h n các n c phát tri n
3. Giá s d ng tính GDP
 - Giá th c t : GDP_r
 - Giá so sánh: GDP_n
 - Giá s c mua t ng ng: GDP_{ppp}

X PLO I CÁC N N KINH T APEC

X p h ng	N m 1992	N m 1995	N m 2000	N m 2004	GDP/ng i 2004 \$
1	Nh t B n	Nh t B n	Nh t B n	Hoa k	39.650
2	Hoa k	Hoa k	Hoa k	Nh t B n	36.501
3	Canada	Singapore	H ng Kông	Australia	31.598
4	Australia	H ng Kông	Canada	Canada	31.031
5	H ng Kông	Australia	Singapore	Singapore	25.002
6	Singapore	Canada	Australia	New Zealand	24.499
7	Brunei	Brunei	ài Loan	H ng Kông	23.641
8	New Zealand	New Zealand	New Zealand	Brunei	14.454
9	ài Loan	ài Loan	Brunei	Hàn Qu c	14.266
10	Hàn Qu c	Hàn Qu c	Hàn Qu c	ài Loan	13.516
11	Mexico	Chi lê	Mexico	Mexico	6397
12	Chi lê	Malaysia	Chi lê	Chi lê	5838
13	NGa	Mexico	Malaysia	Malaysia	4731
14	Malaysia	Thái Lan	Peru	Nga	4047
15	Thái Lan	Nga	Thái Lan	Thái Lan	2519
16	Peru	Peru	Nga	Peru	2439
17	Papua New Guinea	Philippines	Philippines	Trung Qu c	1283
18	Philippines	Indonesia	Trung Qu c	Philippines	1059
19	Indonesia	Papua New Guinea	Papua New Guinea	Indonesia	1022
20	Trung Qu c	Trung Qu c	Indonesia	Papua New Guinea	824
21	Vì t Nam	Vì t Nam	Vì t Nam	Vì t Nam	551

Ng u n: c s d li u c a UNCTAD

3. PHÂN TÍCH CH T L NG T NG TR NG

Khái niệm:

Nghĩa học cách tiếp cận tài nguyên:

Chiến lược tiếp cận tài nguyên là thu thập tính bên trong của quá trình tiếp cận kinh tế, thể hiện qua các chỉ tiêu phản ánh **hiệu quả** và **chất lượng** của tiếp cận tài nguyên và **khả năng duy trì nó trong dài hạn**.

Nghĩa rộng cách tiếp cận tài nguyên:

Chiến lược tiếp cận tài nguyên thể hiện những lợi ích được các yếu tố đầu vào, tạo nên tính chất, sự vận động của các chỉ tiêu tiếp cận tài nguyên và **những nguyên tắc của nó** trong các lĩnh vực của kinh tế - xã hội - môi trường.

3. PHÂN TÍCH CH T L NG T NG TR NG (tiếp)

Câu hỏi về tiếp cận tài nguyên:

Tiếp cận tài nguyên có bao nhiêu? Nhiều hay ít? Nhanh hay chậm?

Câu hỏi liên quan đến chiến lược tiếp cận tài nguyên theo nghĩa hẹp:

Khả năng duy trì các chỉ tiêu tiếp cận tài nguyên như thế nào? Cái giá phải trả? Các yếu tố cấu thành tiếp cận tài nguyên hay cấu trúc tiếp cận tài nguyên?

Câu hỏi về chiến lược tiếp cận tài nguyên theo nghĩa rộng:

Tác động lan tỏa của tiếp cận tài nguyên các lĩnh vực như kinh tế, xã hội, môi trường nào?: chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cải thiện tình trạng nghèo đói, bình đẳng và công bằng, tài nguyên môi trường?.

3. PHÂN TÍCH CHỈ TIÊU NG TỔNG TRỢ NG (tỉ lệ)

**Phân tích chỉ tiêu tổng trợ trợ theo
nghĩa hẹp:**

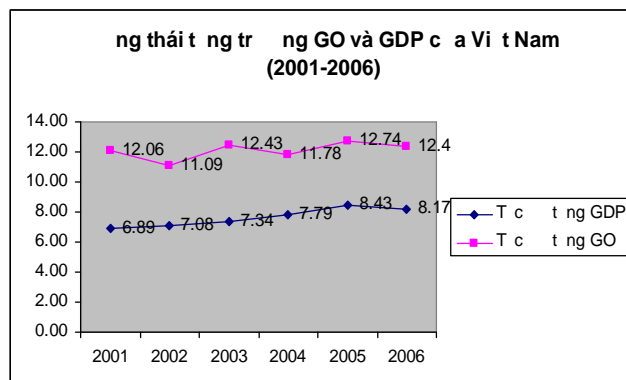
- Phân tích hiệu quả của tổng trợ trợ
- Phân tích cấu trúc của tổng trợ trợ
- Phân tích cấu trúc tổng trợ trợ theo ngành
- Phân tích cấu trúc của các tổng trợ trợ

Phân tích hiệu quả của tổng trợ trợ

- So sánh các chỉ tiêu tổng trợ trợ và các tiêu
cùng nội dung về mặt kinh tế :
 - + Tổng trợ trợ GO và GDP(VA)
 - + Tổng trợ trợ GDP và tổng trợ trợ GDP/người
- So sánh kết quả của các chỉ tiêu tổng
trợ trợ và chi phí bỏ ra:
 - + Tổng trợ trợ và lao động
 - + Tổng trợ trợ và vốn

Phân tích hiệu quả hoạt động ngân (tỉ p)

So sánh tỉ lệ ngân GO và tỉ lệ ngân GDP(VA):
tỉ lệ ngân GO > tỉ lệ ngân GDP



Phân tích hiệu quả hoạt động ngân (tỉ p)

Ánh giá tỉ lệ ngân thu nhập bình quân
uống

$$\frac{T \text{ c } \text{ t ng } \text{ GDP/ng i}}{T \text{ c } \text{ t ng } \text{ GDP}} = \frac{T \text{ c } \text{ t ng } \text{ GDP/ng i} - T \text{ c } \text{ t ng } \text{ GDP}}{T \text{ c } \text{ t ng } \text{ GDP}}$$

Phân tích hi u qu c a t ng tr ng (ti p)

M c thu nh p bình quân u ng i 2007(GDP/ng i theo PPP):

Singapore	H ng kông	Nh t	Hàn qu c	Malasia	Thái lan	Trung Qu c	Indonesia	Philippi nes	Vi t Nam
41.816	35.217	30.305	21.263	11.494	6.846	4.091	3.191	2.948	2.142

Phân tích hi u qu c a t ng tr ng (ti p)

So sánh t ng tr ng v i chi phí lao ng: S d ng
ch tiêu n ng su t lao ng

Tên n c	NSL (USD/L)	So sánh v i n c th p nh t(l n)
Hoa K	36.863	125
Canada	29.378	100
Australia	27.058	92
New Zealand	27.666	94,1
Philippine	1.021	3,5
Indonesia	564	1,9
Trung Qu c	373	1,26
Vi t Nam	294	1

Phân tích hiệu quả hoạt động (tiếp)

So sánh hoạt động và chi phí với: suất đầu tư

	Thời kỳ tăng trưởng nhanh	Tỷ lệ đầu tư (%GDP)	Tỷ lệ tăng trưởng (%)	S TTT
Việt Nam	2001-2005	37,7	7,5	5,0
	2006	40%	8,17	5,01
	2007	41,4%	8,48	4,9
Trung Quốc	1991-2003	39,1	9,5	4,1
Nhật Bản	1961-1970	32,6	10,2	3,2
Hàn Quốc	1981-1990	29,6	9,2	3,2
Đài Loan	1981-1990	21,9	8,0	2,7

Nguồn: Chi Hung KWAN, *Why China's Investment Efficiency is Low, China in Transition*, June 18, 2004.

Phân tích cấu trúc đầu vào hoạt động

Hàm sản xuất:

$$Y = f(K, L, TFP)$$

trong đó:

K, L: Các yếu tố đầu tư theo chi phí.

TFP: Các yếu tố đầu tư theo chi phí sâu

Phân tích cấu trúc đầu vào của tăng trưởng (tiếp)

Đóng góp của các yếu tố đầu vào trong tăng trưởng GDP Việt Nam (%)

Đóng góp của các yếu tố	1993-1997	1998 - 2007
1. Đóng góp theo hàm sản phẩm (%)	8,8	6,44
- Vốn	6,1	3,7
- Lao động	1,4	1,29
- TFP	1,3	1,45
2. Đóng góp theo tỷ lệ sản phẩm (%)	100	100
- Vốn	69,3	57,5
- Lao động	15,9	20,0
- TFP	14,8	22,5

Nguồn: CIEM và Thông báo kinh tế Việt Nam

Phân tích cấu trúc tăng trưởng theo ngành

Nội dung:

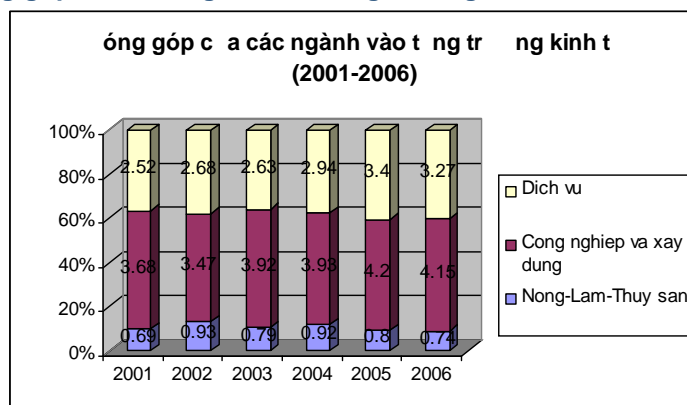
- Đánh giá tác động của ba nhóm ngành đến tăng trưởng kinh tế (CN, NN và DV)
- Xu hướng chuyển dịch cơ cấu sản phẩm của các ngành

Các ngành kinh tế	% đóng góp của CN và DV trong GDP
Toàn thể quốc gia	82
Ngành kinh tế thu nhập cao	92
Thu nhập trung bình	90
Thu nhập thấp	78

Nguồn: Báo cáo Phát triển TG, 2007

Phân tích cấu trúc tăng trưởng theo ngành (tiếp)

Đóng góp của các ngành vào tăng trưởng kinh tế của Việt Nam



Phân tích cấu trúc tăng trưởng theo khu vực

Nội dung: xem xét GDP theo chi tiêu:

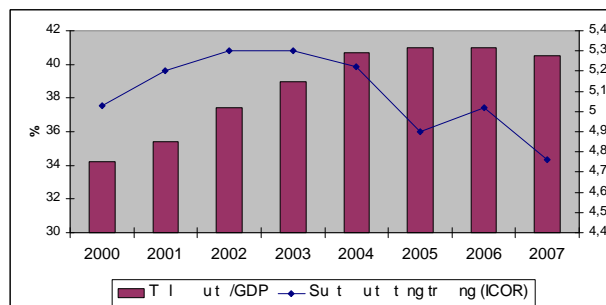
$$AD = (C + G) + I + NX$$

Xu hướng các nhân tố phát triển: Sản phẩm nhập khẩu chi cho tiêu dùng

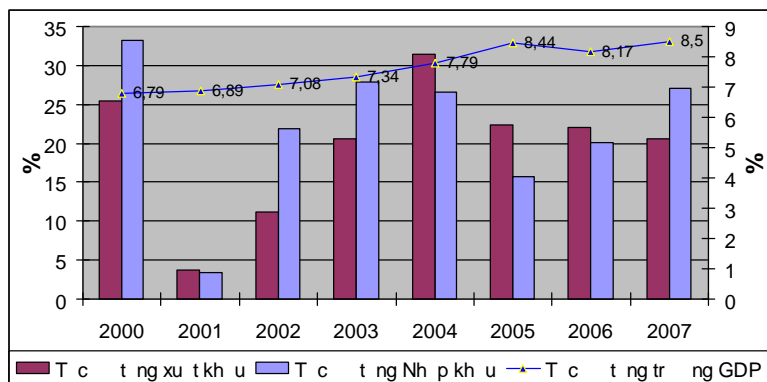
Xu hướng của các nhân tố tăng trưởng phát triển:

- xem xét xu hướng và quy mô đóng góp của xuất khẩu
- Xem xét sự biến động của xuất khẩu NX

Vốn đầu tư và h s ICOR của VN



So sánh t ng tr ng GDP v i t ng tr ng XNK của VN



Phân tích cấu trúc tăng trưởng theo đầu ra (tiếp)

Các chỉ tiêu cấu trúc kinh tế (năm 2005)

Các ngành kinh tế	% GDP cho tiêu dùng	% GDP cho đầu tư	% GDP cho NX
1. Thu nhập	79	21	0
2. Các ngành thu nhập cao	80	20	0
3. Các ngành thu nhập trung bình	72	26	2
4. Các ngành thu nhập thấp	76	27	-3
5. Mối quan hệ đang phát triển			
- Trung Quốc	59	39	2
- Việt Nam	71	36	-7
- Thái Lan	71	31	-2
- Ấn Độ	72	30	-2
- Brazil	83	24	-7

Nguồn: WB, Báo cáo phát triển thế giới, 2007

C. Phân tích và đánh giá chuyển dịch cấu trúc ngành kinh tế

1. Tổng quan về cấu trúc ngành kinh tế
2. Xu hướng chuyển dịch cấu trúc ngành kinh tế

1. T ng quan v c c u ngành kinh t

Khái ni m: C c u ngành kinh t là t ng quan gi a các ngành trong t ng th n n kinh t qu c dân, th hi n m i quan h h u c và s tác ng qual i c v s và ch t l ng gi a các ngành v i nhau.

N i dung:

- T ng th các ngành kinh t : bao g m bao nhiêu ngành
- Môi quan h t l (nh l ng)
- M i quan h qual i tr c ti p:

M i quan h ng c chi u

M i quan h xuôi chi u

Ví d : M i quan h ngành S i - D t - May

1. T ng quan v c c u ngành kinh t (ti p)

Các d ng c c u ngành trong các giai o n phát tri n c a Rostow

Giai o n phát ri n	Truy n th ng	Chu n b c t cánh	C t cánh	Tr ng thành	Tiêu d ùng cao
D ng c c u ngành	NN	NN-CN	CN-NN-DV	CN-DV - NN	DV- CN
T tr ng					
NN	40 % - 60%		15% - 25%		<10%
CN	10% - 20%		25% - 35%		35-40%
DV	10% - 30%		40% - 50%		50-60%

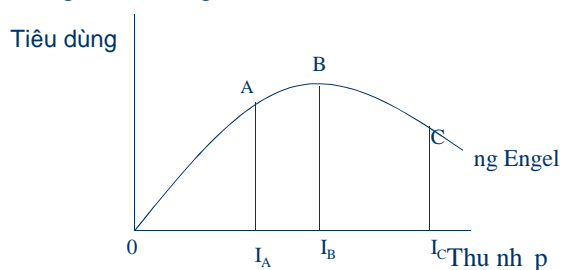
1. T ng quan v c c u ngành kinh t (ti p)

- Xác nh rõ n i dung quá trình chuy n d ch c c u ngành: s thay i trong các y u t c u thành ngành và quá trình c c u ngành chuy n d ch t d ng này sang d ng khác.
- Quá trình chuy n d ch c c u ngành mang tính khách quan phù h p v i s phát tri n c a s n xu t, c a cung c u, c a phân công lao ng xã h i (không gò ép)
- Vai trò c a chính ph trong quá trình này:
 - + N m b t d u hi u (các ng l c chuy n d ch)
 - + nh h ng chuy n d ch
 - + S d ng chính sách thúc y quá trình chuy n d ch

2. Xu h ng chuy n d ch c c u ngành

C s lý thuy t: Hai quy lu t

- Quy lu t tiêu dùng c a E. Engel



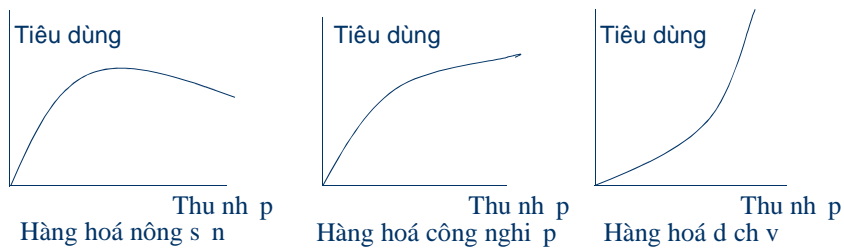
T i m c thu nh p t 0 – I_A : $D/I > 1$

T i m c thu nh p t I_A – I_B : $0 < D/I < 1$

T i m c thu nh p I_B – I_C : $D/I < 0$

2. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành (tiếp)

Sự phát triển quy luật Engel:



2. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành (tiếp)

Quy luật tích tụ và tan rã NSL (Fisher)

Ngành	Tác động của KHKT	Xu hướng sản xuất lao động
Nông nghiệp	Dễ thay thế lao động	Giảm cơ cấu lao động
Công nghiệp	Khó thay thế lao động	Cơ cấu lao động tăng
Dịch vụ	Khó thay thế lao động nhàn	Cơ cấu lao động tăng nhanh nhất

Các xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế

- Giảm tỷ trọng nông nghiệp, tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ
- Tốc độ tăng của ngành dịch vụ có xu hướng nhanh hơn tốc độ tăng của công nghiệp
- Tăng dần tỷ trọng các ngành sản phẩm có dung lượng giá trị cao
- Xu hướng "mở" các cơ cấu kinh tế

Cơ cấu ngành theo mức thu nhập năm 2005

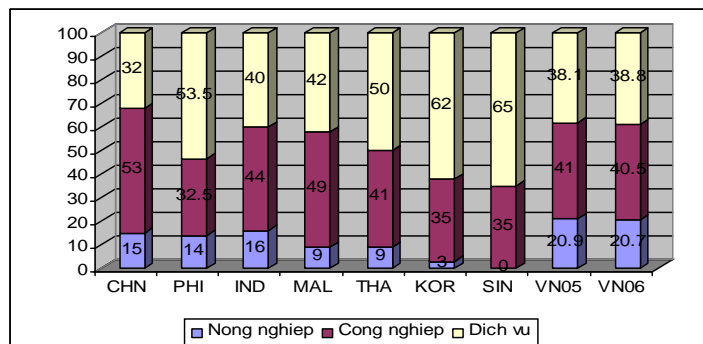
Cơ cấu ngành kinh tế theo mức thu nhập năm 2005 (%)

Các mức thu nhập	Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ
Toàn thế giới	4	28	68
Thu nhập cao	2	26	72
Thu nhập trung bình cao	7	32	61
Thu nhập trung bình thấp	13	41	46
Thu nhập thấp	22	28	50

Nguồn: WB, báo cáo phát triển, 2007

Các ngành công nghiệp và dịch vụ trong khu vực

Các ngành kinh tế và dịch vụ ASEAN



Nguồn: Kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế - xã hội của VN2006-2010 và số liệu KH 2007 (B KH& T) (1) Số liệu của các nước là của năm 2003

Các xu hướng chuyển dịch các ngành kinh tế

Xu hướng "mở" của các ngành kinh tế thế giới
xem xét trên các câu hỏi:

- Nền kinh tế của quốc gia này đã mở chưa?
- Nếu mở thì mở như thế nào? XNK?
- Tính chất mở: các xu hướng, các nhân tố

D. Phân tích và đánh giá tiến bộ xã hội

1. Tốc độ phát triển con người
2. Tốc độ nghèo khổ
3. Tốc độ bất bình đẳng
4. Mối quan hệ tương tác giữa các lĩnh vực công bằng xã hội

1. đánh giá phát triển con người

- Chỉ số phát triển con người (HDI): đánh giá tổng hợp về mức độ đáp ứng các nhu cầu cơ bản của con người
- Nội dung:
 - Chỉ số thu nhập: I_N
 - Chỉ số giáo dục: I_E
 - Chỉ số tuổi thọ: I_A
- Phương pháp tính:

$$HDI = \frac{I_A + I_E + I_N}{3}$$

$$\text{Chỉ số} = \frac{\text{Giá trị thực tế} - \text{Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa} - \text{Giá trị tối thiểu}}$$

HDI

- Ý nghĩa nghiên cứu HDI
- Kiểm soát, so sánh và đánh giá trình độ phát triển con người giữa các quốc gia

Phân loại các nước theo HDI (năm 2005)

Phân loại	HDI	Số nước
Các nước HDI cao	0,968 - 0,8	63
Các nước HDI trung bình	0,798 - 0,5	83
Các nước HDI thấp	0,495 - 0,311	31

Nguồn: UN, List of Countries by Human Development Index, 2005

HDI

- Có thể tính toán vị trí HDI bằng cách chi tiết hóa chỉ tiêu này theo các nhóm khác nhau.
- Mối quan hệ giữa giá trị HDI và mức thu nhập bình quân đầu người.
- Hạn chế của HDI: thiếu chỉ số vào HDI còn ít

CH S PHÁT TRI N Gi I - GDI (Gender Development Index)

- Mục ích: Ph n ánh s khác bi t v trình phát tri n gi a nam và n
- Nội dung: C ng gi ng nh HDI nh ng c i u ch nh theo s khác bi t gi a nam và n

GDI - PH NG PHÁP TÍNH

- Bước m t, tính riêng các ch s thành ph n cho n và n m theo công th c chung ph n HDI
- Bước hai, xác nh các ch s phân b công b ng riêng cho nam và n
Ch s phân b công b ng = $[t \text{ l dân s n} \times (\text{ch s n})^{-1} + T \text{ l dân s nam} \times (\text{ch s nam})^{-1}]^{-1}$
- Bước ba, GDI c tính b ng bình quân s h c c a 3 ch s phân b công b ng.

GDI - Phương pháp đánh giá

- Nếu $GDI = HDI \rightarrow$ không có sự khác biệt giữa trình độ phát triển nam và nữ

So sánh giá trị và xếp hạng theo HDI và GDI mới năm 2001

Tên nước	HDI		GDI	
	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng
Na Uy	0,939	1	0,937	1
Xingapo	0,884	28	0,880	28
Luxembua	0,924	12	0,907	19
Ái Căng-xê-út	0,74	68	0,719	75
Thái Lan	0,768	74	0,766	61
Xi-rin-lan-ca	0,735	81	0,732	70
Việt Nam : (2007)	0,733	105	0,732	89

Thước đo quyền lực theo giới tính – GEM (Gender Empowerment Measure)

- Mục đích: GEM đo lường tác động của việc sử dụng quyền lực đã trao cho nam và nữ khai thác các chức năng của công dân
- Nội dung: 3 yếu tố cấu thành
 - Mức độ tham gia và ra quyết định các hoạt động chính trị.
 - Mức độ tham gia và ra quyết định các hoạt động kinh tế.
 - Quyền sử dụng các nguồn lực kinh tế

GEM - Phương pháp tính

- *Bước một:* Thống kê tách biệt giới tính nam và nữ: Tỉ lệ tham gia quốc hội; Tỉ lệ tham gia các vị trí quản lý và điều hành trong các kinh tế và khoa học kỹ thuật và tỉ lệ thu nhập;
- *Bước hai:* Tính toán phân bố công bằng theo tiêu chí, theo công thức:

$$\text{Phân bố phân bố Công bằng} = \left[\frac{\text{tỉ lệ dân số nữ}}{\text{tỉ lệ dân số nam}} \times (\text{phân bố nam})^{-1} + \frac{\text{tỉ lệ dân số nam}}{\text{tỉ lệ dân số nữ}} \times (\text{phân bố nữ})^{-1} \right]^{-1}$$
- *Bước ba:* GEM được tính bằng cách tổng hợp các phân bố công bằng thành một giá trị bình quân không có quy mô (tính bình quân số học của 3 phân bố công bằng).

GEM - Phương pháp đánh giá

- GEM càng cao chứng tỏ xã hội quan tâm đến vị thế và đóng góp của các nam và nữ
- So sánh vị trí xếp hạng giữa GDI và GEM đánh giá mức độ trang bị và sự đóng góp của nam và nữ
- Có thể tính GDI và GEM cho các quốc gia, vùng, các vùng và các nhóm dân cư khác nhau

Bảng so sánh GDI và GEM của một số nước

Nước	GDI		GEM	
	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng
Singapore	0,884	28/175	0,594	26/175
Malaysia	0,790	58/175	0,503	45/175
Philippines	0,751	85/175	0,539	35/175
Thái Lan	0,768	74/175	0,457	55/175
Vietnam (2007)	0,732	89/175	0,556	41/175

Nguồn: Tài liệu kinh tế các nước thành viên Asean, 2004

2. Đánh giá nghèo khổ

- Khái niệm nghèo khổ
- Đo lường nghèo khổ
- Nguyên nhân nghèo khổ
- Giải pháp chính sách giảm nghèo khổ

Khái niệm nghèo khổ

Quan niệm nghèo khổ về thời gian:

- Tháng 1 năm 1970: nghèo khổ là sự "thiếu hụt" so với mức tiêu chuẩn sinh tồn
- 9/1993, ESCAP đã chuyển hoá sự "thiếu hụt" đó là: không có khả năng thoả mãn nhu cầu về các tài sản cơ bản của con người (các xã hội phát triển)

Khái niệm nghèo khổ (tiếp)

Những ý niệm cần nhớ khi xem xét nghèo khổ về thời gian:

- Định nghĩa nghèo: thu nhập thấp, thiếu hụt về thu nhập, thiếu tài sản, bỏ lỡ cơ hội đầu tư và tiêu dùng
- Đánh giá nghèo về thời gian phải có chu kỳ nghèo
- Chu kỳ nghèo là những chỉ tiêu thiếu hụt về thu nhập cho việc tham gia các hoạt động trong đời sống kinh tế.
- Nếu thu nhập của gia đình dưới chu kỳ nghèo gọi là hộ nghèo

Khái niệm nghèo khổ (tiếp)

Phương pháp xác định chu kỳ nghèo:

- Chia nhu cầu vật chất làm 2 nhóm: nhu cầu và nhu cầu khác
- Xác định mức chi tiêu tối thiểu cho nhu cầu (hao phí calorì bình quân/ngày đêm)
- Xác định mức chi tiêu tối thiểu cho nhu cầu khác (theo tỷ lệ với tổng nhu cầu chi tiêu)
- Tổng hợp 2 mức trên để tổng nhu cầu chi tiêu tối thiểu.

Khái niệm nghèo khổ (tiếp)

Nghèo khổ đa chiều:

- Năm 1997, UNDP đưa ra khái niệm nghèo khổ tổng hợp: đó là sự thiếu hụt và sự lạc hậu của một số các chỉ số kinh tế xã hội phát triển toàn diện con người: chỉ số kinh tế vật chất, giáo dục, tiếp cận y tế, chất lượng sống khác.
- Năm 2003: phát triển khái niệm nghèo khổ đa chiều trên khía cạnh "quyền lợi" của bản thân con người: quyền tự do, quyền bình đẳng, sự khoan dung.

o l ng nghèo kh

o l ng nghèo kh v t ch t

- Ch s và t l m u:

Ch s m u m c nghèo kh (HC)

T l m u: $HCR = HC/n$

- T s kho ng cách nghèo

$PGR = \sum (C - y_i)/n \times m$; trong ó m là thu nh p trung bình c a toàn XH; i ch tính i v i nh ng ng i có $y_i < C$

- T s kho ng cách thu nh p

$PGR = \sum (C - y_i)/C \times HC$. Trong ó HC là s u ng i (ho c h nghèo), i ch tính i v i nh ng ng i có $y_i < C$

o l ng nghèo kh (ti p)

o l ng nghèo kh a chi u: HPI

N i dung ch tiêu:

+ % dân s t vong d i 40 tu i

+ % ng i l n mù ch

+ % ng i không ti p c n d ch v y t và ch m sóc s c kh e (t l suy dinh d ng, t l không c cung c p n c s ch, t l không c tham gia y t c b n)

HPI

Phương pháp tính HPI

- C p nh t các thông tin: (i) t l dân s không k v ng s ng quá 40 tu i (P1); (ii) T l ng i l n không bì t ch (P2); (iii) t l suy dinh d ng (P3.1), t l không tỉ p c n d ch v y t (P3.2), t l các h không tỉ p c n ph ng tỉ n v sinh b o m (P3.3) và P3 c tính theo bình quân s h c c a 3 y u t trên
- Tính HPI (áp d ng cho các n c ang phát tri n), theo công th c:

$$HPI = (P1 + P2 + P3) / 3$$

HPI

S d ng HPI:

- Xác nh m c nghèo kh con ng i (t 0 – 100%)
- Là c s xác nh các m c tiêu gi m nghèo ói m t cách t ng h p h n
- Là c s nghiên c u h u hi u, b sung thêm các tiêu chí vào HPI

Nguyên nhân nghèo kh

5 y u t d n n nghèo kh các n c ang phát tri n (UN)

- Hi n t ng b quan to c ng
- r i ro trong cu c s ng
- Thi u th n các i u ki n c n thi t t v n lên xoá ói gi m nghèo
- S h tr không y c a chính ph
- S tham gia không y c a ng i nghèo n ho ch nh chính sách

Gi i pháp xoá ói gi m nghèo (tr ng h p VN)

- Th c hi n chi n l c t ng tr ng nhanh: (i m nh n) h ng vào khu v c nông nghi p nông thôn, phát tri n khu v c kinh t t nhân
- T ng c ng ho t ng h tr ng i nghèo: v n, ph ng án kinh doanh, khuy n nông.
- ut c s h t ng cho các khu v c khó kh n
- Xã h i hoá công tác xoá ói gi m nghèo.

3. **ánh giá công b ng xã h i**

- Khái ni m, n i hàm c a công b ng xã h i
- Các ph ng pháp và tiêu chí ánh giá công b ng xã h i trong phân ph i thu nh p

3. **ánh giá công b ng xã h i**

Khái ni m

- Theo ngh a r ng: Công b ng XH ó là quy n ngang nhau gi a ng i v i ng i v m i ph ng di n xã h ình kinh t , chính tr, xã h i, v n hoá (ng ngh a v i bình ng xã h i).

→ B n ch t c a bình ng xã h i ch s công b ng trên nhi u l nh v c → g n v i phát tri n toàn di n con ng i và k tqu c a s phát tri n ó

3. **ánh giá công bằng xã hội** (tiếp)

- Theo nghĩa hẹp: là sự ngang bằng nhau giữa người có thu nhập và sự công bằng trong các chính sách phát triển như nguôn lực sản xuất, ưu tiên sản xuất, chính sách gia đình, xã hội v.v.

⇒ Theo nghĩa hẹp: CBXH là sự công bằng trong lĩnh vực kinh tế

3. **ánh giá công bằng xã hội** (tiếp)

Công bằng xã hội theo nghĩa hẹp: bao gồm sự công bằng trong phân phối thu nhập và sự công bằng trong các chính sách phát triển như nguôn lực sản xuất, ưu tiên sản xuất, chính sách gia đình, xã hội v.v.

⇒ Trong điều kiện khi chưa có công bằng trong chính sách phát triển, thì công bằng trong phân phối là:

- Thứ nhất là sự ngang bằng về các chính sách phát triển như nhau.
- Thứ hai là khác nhau về các chính sách phát triển khác nhau.

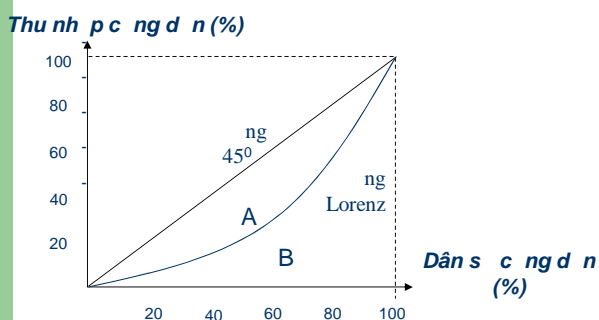
Thước đo bình đẳng xã hội trong phân phối thu nhập

(1) Đường cong Lorenz

- **Mục tiêu:** mô tả sự phân phối thu nhập cho các nhóm dân cư trong xã hội
- **Phương pháp mô tả:**
 - Bước 1: lựa chọn thu nhập
 - Bước 2: phân nhóm dân cư
 - Bước 3: vẽ đường 45°
 - Bước 4: sắp xếp dữ liệu vào

Thước đo bình đẳng xã hội trong phân phối thu nhập (tiếp)

- **Phương pháp kết luận:** Dựa vào khoảng chênh lệch giữa đường phân phối lý thuyết và phân phối thực tế



Thước đo bình đẳng xã hội trong phân phối thu nhập (tiếp)

(2) Hệ số GINI

$$\text{Hệ số GINI} = A/(A+B)$$

$$0 < \text{GINI} < 1$$

GINI > 0,5: bất bình đẳng nhiều

GINI từ 0,4 – 0,5: bất bình đẳng vừa

GINI < 0,4: bất bình đẳng thấp

Thước đo bình đẳng xã hội trong phân phối thu nhập (tiếp)

(3) **Hệ số Kuznets**: so sánh khoảng cách thu nhập giữa % dân số giàu nhất và % dân số nghèo nhất

Hệ số Kuznets = % thu nhập của X% dân số có mức thu nhập cao nhất / Y% dân số có mức thu nhập thấp nhất.

(4) **Tiêu chuẩn “40” (WB)**: % thu nhập của 40% dân số nghèo nhất:

<12%: rất bất bình đẳng

12-17%: tương đối bất bình đẳng

> 17%: tương đối bình đẳng

Thước đo bình đẳng xã hội trong phân phối thu nhập (tiếp)

- Một số chỉ tiêu phản ánh bất bình đẳng xã hội VN (báo cáo phát triển Việt Nam)

Chỉ số	1992	1997	2002	2005
GINI	0,35	0,39	0,42	0,43
Giãn cách thu nhập (20/20)	7,0	7,6	8,1	8,4
Tiêu chuẩn "40"	21,1	18,7	18	17,4

E. Mối quan hệ giữa tăng trưởng và bất bình đẳng xã hội

Tăng trưởng và nâng cao mức sống quố gia chúng:

- Mức sống quố gia chúng phụ thuộc vào tăng thu nhập nền kinh tế và tăng trưởng là điều kiện cần để thúc đẩy mức sống dân cư
- Tuy vậy, nếu mức thu nhập nền kinh tế khá cao nhưng mức sống dân cư không cải thiện thì tăng trưởng không phải là điều kiện cho nâng cao mức sống dân cư.

E. Mối quan hệ giữa năng lực và bình đẳng xã hội (tiếp)

- Năng lực hợp tác năng lực không dẫn đến nâng cao mức sống dân cư :
 - + Kỹ thuật hoạt động năng lực quay trở lại cho tích lũy tái đầu tư
 - + Phần dành cho tiêu dùng lợi ích yếu không dành cho tiêu dùng cá nhân
 - + Phần dành cho tiêu dùng cá nhân lợi ích yếu thu được vì một nhóm người trong xã hội (phân phối thu nhập tiêu dùng)

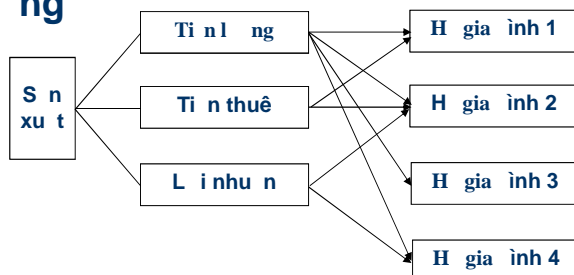
E. Mối quan hệ giữa năng lực và bình đẳng xã hội (tiếp)

Năng lực và pháp chế pháp:

- (1) Thước đo phân phối kỹ thuật năng lực cho hai loại nhu cầu một cách hợp lý: tiêu dùng (C+G) và đầu tư (I)
- (2) Thước đo phân phối kỹ thuật năng lực hợp lý cho phần tiêu dùng cá nhân và chi tiêu khác (C và G).
- (3) Thước đo chính sách phân phối hợp lý thu nhập tiêu dùng cá nhân

Th c hi n chính sách phân ph i h p lý thu nh p tiêu dùng cá nhân

Chính sách phân ph i thu nh p theo ch c n ng



Thu nh p m i ng i ph thu c vào: (1) quy mô ngu n l c s h u
(2) giá c y u t ngu n l c

Chính sách phân ph i thu nh p theo ch c n ng

chính sách phân ph i thu nh p theo ch c n ng
không gây b t bình ng cao, c n th c hi n:

- Phân ph i l i tài s n gi a các thành viên trong xã h i
- Tỉ n hành ánh giá l i tài s n, b o m cho giá th tr ng c a các y u t tài s n phù h p v i giá ích th c c a nó.
- Các hình th c phân ph i: tr c ti p, gián ti p, và ch ng trình xã h i.

Các mô hình gì quy định quan hệ tổng hợp và công bằng

- Mô hình nhàn m nh công bằng xã hội
- Mô hình nhàn m nh tổng hợp
- Tổng hợp và công bằng gì quy định
thời

Mô hình nhàn m nh công bằng xã hội

- **Nội dung:** các chính sách vào bộ m s CBXH
nhàn m nh t khi tổng hợp m c th p: qu c h u
hoá tài s n phân ph i, thu nh p theo lao ng.
- **Kết quả:** bộ m s công bằng xã hội cao, tỉ p ó là
t o khí th m i t tổng hợp (giai o n u). Các
n c Liên xô và ông Âu t c GINI th p 0,2 -
0,25% thu nh p c a 20% dân s nghèo nh t chỉ m
10%; tổng hợp kinh t t cao (4-5%)

Mô hình nh n m nh công b ng xã h i (ti p)

- H u qu :

- + M t n n KT thi u ng l c t ng tr ng dài h n
- + M t ph ng th c phân ph i thu nh p không khuynh khích s d ng ngu n l c
- + Hình thành ph ng th c phân ph i theo quy n l c tác ng n tính công b ng.

Mô hình nh n m nh công b ng xã h i (ti p)

K t qu mô hình l a ch n:

M t s ch tiêu kinh t c a Liên xô và m t s n c ông Âu

N c	T c t ng GDP (%)		T c t ng NSL (%)		T c t ng NS v n (%)		T c t ng TFP (%)	
	1960	1985	1960	1985	1960	1985	1960	1985
T.bình c a LX và ông Âu	5,5	3,0	4,8	2,5	1,0	- 2,1	3,5	0,9
Liên xô	5,8	3,6	4,6	2,3	3,6	-3,7	2,4	0,8
Ti p kh c	4,8	2,6	4,1	1,6	1,3	-2,1	3,4	0,5
Ba Lan	4,6	3,3	3,6	1,8	2,0	-1,4	3,2	0,8
Hungari	4,6	2,9	3,6	2,6	1,0	-2,1	2,9	1,2

Ngu n: các h th ng kinh t so sánh, Paul R. Gregory, 1998

Mô hình tăng trưởng cân bằng xã hội sau

Đặc trưng của mô hình:

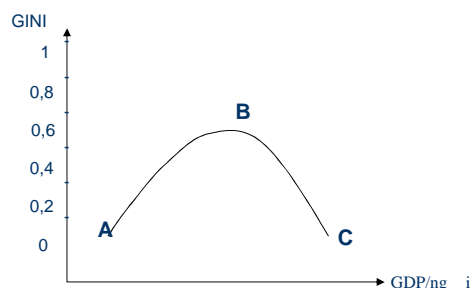
- Giai đoạn cuối của quá trình tăng trưởng: nhàn nhàn tăng trưởng nhanh
- Bền vững và là hậu quả của tăng trưởng nhanh, và là nguyên nhân của tăng trưởng nhanh
- Khi nền kinh tế đã đạt mức nhất định thì quan tâm đến phân phối lại thu nhập

Mô hình tăng trưởng cân bằng xã hội sau (tiếp)

Các nước khu vực Bắc Mỹ: Mỹ, Canada, phương Tây, Nhật Bản. Tiếp theo là các nước Nam Mỹ, một số nước Đông Nam Á (70 nước theo nghiên cứu của Kuznets)

Đặc trưng của mô hình (chuyển động)

Tỉ lệ A
Tỉ lệ A-B
Tỉ lệ B-C



Mô hình tăng trưởng trung bình xã hội sau (tiếp)

Kết quả mô hình I a ch n

Chỉ số bất bình đẳng cam t s n c Nam M và ông Á

N c	GDP/ng i (\$ - PPP)	GINI Thu nh p	GINI t ai	TN 20% nghèo nh t
Achentina	12 460	0,51	0,83	3,2
Brazil	8 020	0,62	0,85	2,6
Venezuela	5 760	0,47	0,88	4,7
Philippines	4 890	0,46	0,86	4,5
Malaysia	9 630	0,51	0,72	4,4
Nam Phi	10 960	0,58	0,77	3,5
Mexico	9 590	0,51	0,78	4,3

Nguồn: Báo cáo phát triển th gi i 2006, 2007

Mô hình tăng trưởng i ôi v i bình ng

- c tr ng c a mô hình:**

Quá trình tăng trưởng nhanh và công b ng xã hội cao h n là nh ng m c tiêu t ng h p và không mâu thu n nhau. Kết quả t ng tr ng nhanh góp ph n c i thi n m c công b ng, ho c là không làm gia t ng b t bình ng, tr ng h p x u nh t là s b t bình ng có gia t ng nh ng m t m c th p cho phép.

Mô hình tăng trưởng i-ô v-ô bình ng (tiếp)

- **Các quốc gia I-ô v-ô:** Các nước Bắc Âu, một số nước NICs Đông Á như: Đài Loan, Hàn Quốc, Singapore
- **Các chính sách áp dụng:**
 - Chính sách tăng trưởng nhanh
 - Chính sách I-ô v-ô các ngành tăng trưởng nhanh nhưng không gây bất bình đẳng (mô hình Oshima)
 - Các chính sách xã hội gì quy tụ ngay từ thu nhập nghèo đói và bất bình đẳng

Mô hình tăng trưởng i-ô v-ô bình ng (tiếp)

Kết quả của mô hình I-ô v-ô:

Chỉ số BB của các nước sử dụng mô hình này

Tên nước	GDP/người (\$ - PPP)	Chỉ số GINI	Tỷ lệ 20% DS nghèo nhất (%)
Đan Mạch	35 570	0,27	10,3
Phinlan	31 170	0,25	9,6
Thụy Điển	37 080	0,25	9,1
Nhà Uý	40 420	0,27	9,6
Úc	29 290	0,28	8,5
Hàn Quốc	21 850	0,29	9,7
Đài Loan	23 210	0,24	9,8

Nguồn: WB, Báo cáo phát triển thế giới 2006, 2007

Những kết luận trong nghiên cứu thực nghiệm từ thập niên 1990 trở lại đây

- Sự chênh lệch trong phân phối thu nhập cao tăng đáng kể từ những năm 1990, kinh tế thị trường và mức phân hoá cao sẽ dẫn đến các bất bình đẳng trong thị trường.
- Thị trường kinh tế không có tác động tiêu cực đến phân hoá giàu nghèo.
- Những thay đổi trong bất công xã hội không gì khác biệt về nguyên nhân từ thị trường.
- Các chính sách của chính phủ đóng vai trò quyết định đến qui định quan hệ này.

Câu hỏi thảo luận

- Đánh giá thực trạng về sự chênh lệch thu nhập thị trường Việt Nam thời kỳ 2001-2006. Thị trường kinh tế Việt Nam thời gian qua có những ảnh hưởng nào đến việc xoá đói giảm nghèo và công bằng xã hội?
- **Tài liệu tham khảo:**
 - Kinh tế Việt Nam 2006: chênh lệch thu nhập và hình thức phân phối, NXB Chính sách Kinh tế Quốc dân, 2007
 - Báo cáo phát triển thế giới 2006, 2007
 - Báo cáo phát triển Việt Nam 2007 (trần thị 2)